

Số: 13...../CBTT-CKCT02

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên công ty:** Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam
- Mã chứng khoán:** CTS
- Địa chỉ trụ sở chính:** 306 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Điện thoại:** 0243.9741964 Fax: 0243.9746821
- Người thực hiện công bố thông tin:**
Họ và tên: **Phan Hải Sâm** Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc
Địa chỉ: 306 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại di động: 0904214000
Điện thoại cơ quan: 024. 39785553 Fax: 024. 39746821
Điện thoại nhà riêng: 024. 38695136

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

6. Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tình hình tài chính riêng, Báo cáo thu nhập toàn diện riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Bản thuyết minh báo cáo tình hình tài chính riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu Quý 4 năm 2019 của Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam được lập ngày 20 tháng 01 năm 2020.
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận Quý 4 năm 2019 tăng hơn 10% so với Quý 4 năm 2018.

7. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2020 tại website <https://www.cts.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Phòng TCHC, KTTCC

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG
CÔNG THƯƠNG
VIỆT NAM
D. S. G. P. H. A. I. B. A. T. R. U. N. G. - T. P. H. A. N. O. I.
H. A. I. B. A. T. R. U. N. G. - T. P. H. A. N. O. I.

Phan Hải Sâm

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

Tháng 1 năm 2020



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	2 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	6 - 9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 12
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	14 - 40

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		2.613.613.212.956	2.418.210.078.425
I. Tài sản tài chính (110=111-->129)	110		2.193.705.255.849	2.106.329.334.685
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		17.224.975.268	82.250.140.440
1.1. Tiền	111.1	5	17.224.975.268	72.250.140.440
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	10.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7	1.495.064.549.120	963.846.972.448
3. Các khoản cho vay	114	7	657.700.873.897	714.946.499.793
4. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7	-	330.000.000.000
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)
6. Các khoản phải thu	117	8	23.319.570.788	16.396.804.588
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		23.319.570.788	16.396.804.588
6.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		23.319.570.788	14.899.982.670
6.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		-	1.496.821.918
7. Trả trước cho người bán	118	9	240.890.000	228.026.637
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8	1.998.622.061	3.449.778.767
9. Các khoản phải thu khác	122	8	3.018.401.785	21.480.150
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	8	(52.258.932)	-
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136)	130		419.907.957.107	311.880.743.740
1. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		58.282.000	94.186.000
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	10	1.671.037.790	1.214.572.521
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		36.704.575	23.631.469
4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		35.788.296	-
5. Giao dịch mua bán lại TP Chính Phủ	138	18.1	418.106.144.446	310.548.353.750
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		186.239.696.886	158.312.284.639
I. Tài sản cố định	220		64.045.821.229	76.020.224.938
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	18.579.473.538	25.605.256.182
- Nguyên giá	222		54.241.847.070	54.241.847.070
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(35.662.373.532)	(28.636.590.888)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	45.466.347.691	50.414.968.756
- Nguyên giá	228		72.726.667.896	72.726.667.896
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(27.260.320.205)	(22.311.699.140)
II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		58.800.000	-
III. Tài sản dài hạn khác	250		122.135.075.657	82.292.059.701
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		203.928.000	203.928.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	10	394.111.069	1.802.217.416
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		91.518.860.870	59.756.082.728
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	13	20.000.000.000	19.622.398.824
5. Tài sản dài hạn khác	255	13	10.018.175.718	-
6. Lợi thế thương mại	256	10	-	907.432.733
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.799.852.909.842	2.576.522.363.064

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày	Tại ngày
			31/12/2019	01/01/2019
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		1.486.810.524.826	1.261.655.340.382
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1.263.409.442.007	986.785.039.680
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		790.000.000.000	620.006.600.000
1.1. Vay ngắn hạn	312	14	790.000.000.000	620.006.600.000
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	15	16.148.041.768	18.961.075.523
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320		572.438.366	1.318.552.776
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		1.549.661.520	976.750.000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	16	3.253.170.018	1.736.924.361
6. Phải trả người lao động	323		15.087.508.087	15.336.913.771
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	17	5.415.089.464	12.596.179.360
9. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		1.004.659.536	1.138.099.841
10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	94.140.000
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		1.542.768.607	1.155.966.893
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		4.410.923.689	2.294.048.392
13. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	332	18.1	424.425.180.952	311.169.788.763
II. Nợ phải trả dài hạn	340		223.401.082.819	274.870.300.702
1. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		100.000.000.000	200.000.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn	346a	18.2	100.000.000.000	200.000.000.000
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		6.335.392.173	6.746.577.516
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		117.065.690.646	68.123.723.186
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1.313.042.385.016	1.314.867.022.682
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1.313.042.385.016	1.314.867.022.682
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.070.273.530.630	1.070.288.530.630
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.064.365.760.000	1.064.365.760.000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		1.064.365.760.000	1.064.365.760.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		6.163.512.734	6.178.512.734
1.3. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(255.742.104)	(255.742.104)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		36.613.580.756	30.717.102.025
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		36.613.580.756	30.717.102.025
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		169.541.692.874	183.144.288.002
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		86.657.024.972	161.413.664.172
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		82.884.667.902	21.730.623.830
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			1.313.042.385.016	1.314.867.022.682
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		2.799.852.909.842	2.576.522.363.064

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày	Tại ngày
			31/12/2019	01/01/2019
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		1.063.998.760.000	1.063.998.760.000
2. Cổ phiếu quỹ	007		367.000.000	367.000.000
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		564.868.730.000	561.604.360.000
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		77.915.000.000	75.505.610.000
5. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		470.000	-
6. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		2.269.332.610.000	340.592.440.000
7. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		10.000	80.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		17.964.835.027.000	18.961.590.472.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		13.043.528.781.000	15.348.960.592.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		1.086.453.950.000	505.295.970.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		914.821.600.000	1.145.455.740.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		2.882.084.980.000	1.937.634.440.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		37.945.716.000	24.243.730.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		473.546.660.000	489.193.870.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		473.546.660.000	489.155.870.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	38.000.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		34.830.450.000	34.257.850.000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		1.124.320.000	23.310.000
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		5.549.770.000	493.248.020.000


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày	Tại ngày
			31/12/2019	01/01/2019
7. Tiền gửi của khách hàng	026		196.281.494.425	278.973.839.789
7.1 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	29.1	155.405.690.031	228.834.561.933
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	29.1	35.856.544.461	45.111.837.546
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	28.1	1.881.228.539	1.577.595.927
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029a		1.692.238.756	1.544.834.724
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029b		188.989.783	32.761.203
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	29.2	3.138.031.394	3.449.844.383
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		193.143.463.031	275.523.995.406
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	29.3	191.590.364.748	275.068.266.481
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	29.3	775.364.749	455.728.925
8.3. Phải trả NĐT về tiền gửi Ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh	031.3	29.3	777.733.534	
9. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		3.138.031.394	3.449.844.383


Đào Thị Yến
Người lập


Nguyễn Thị Tú Anh
Kế toán trưởng


Khổng Phan Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND			
			Từ 1/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 1/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019	Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			-	-		
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		137.862.826.187	127.800.642.792	322.414.335.152	431.683.748.963
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01a	21.1	6.248.010.454	9.501.469.218	23.475.051.255	110.494.629.214
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01b	21.2	110.832.462.798	108.607.123.141	244.709.837.293	298.613.981.206
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01c	21.3	20.782.352.935	9.692.050.433	54.229.446.604	22.575.138.543
1.2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	21.3	19.335.020.143	20.884.561.972	75.366.924.686	81.850.367.803
1.3. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	21.3	-	7.802.328.762	15.411.904.213	45.972.083.967
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	21.4	8.265.217.164	10.301.736.893	39.119.996.043	56.969.090.713
1.5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	21.4	500.000.000	1.900.000.000	9.380.000.000	2.595.000.000
1.6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	21.4	17.479.350.090	6.427.587.925	34.512.480.796	15.835.441.983
1.7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	21.4	1.433.636.364	3.362.000.000	8.557.636.364	17.407.620.908
1.8. Thu nhập hoạt động khác	11	21.4	56.263.054	84.806.193	214.661.886	275.114.810
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		184.932.313.002	178.563.664.537	504.977.939.140	652.588.469.147

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND			
			Từ 1/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 1/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019	Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			-	-		
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		61.017.433.448	129.675.923.115	188.679.623.582	292.512.526.205
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21a	21.1	6.948.450.602	19.865.311.391	16.331.420.690	34.482.110.546
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21b	21.2	50.352.897.060	109.758.166.519	158.813.890.703	257.977.970.454
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21c	23	3.716.085.786	52.445.205	13.534.312.189	52.445.205
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	(195.290.879)	-	187.286.704
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26		1.598.405.666	1.624.651.149	4.584.289.345	5.439.223.072
2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		10.658.353.365	11.962.803.870	35.673.223.805	36.924.924.207
2.5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	255.000.000
2.6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		13.905.344.454	5.033.867.170	24.230.236.605	19.701.652.465
2.7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		2.149.174.014	3.118.877.968	8.268.726.878	9.702.092.859
2.8. Chi phí các dịch vụ khác	32		52.258.932	453.716.358	959.691.665	1.814.865.432
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		89.380.969.879	151.674.548.751	262.395.791.880	366.537.570.944
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-	-		
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	22	79.514.689	85.793.664	1.317.565.287	1.652.673.210
3.2. Doanh thu khác về đầu tư	44	22	-	-	-	220.470
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		79.514.689	85.793.664	1.317.565.287	1.652.893.680

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND			
			Từ 1/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 1/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019	Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chi phí lãi vay	52	24	16.505.081.686	14.909.377.383	56.430.682.754	55.990.775.893
4.2. Chi phí tài chính khác	55	24	37.500.000	-	553.004.125	
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60		16.542.581.686	14.909.377.383	56.983.686.879	55.990.775.893
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	25	17.741.082.687	11.033.028.737	47.703.782.260	50.454.230.281
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		61.347.193.439	1.032.503.330	139.212.243.408	181.258.785.709
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			-	-		
7.1. Thu nhập khác	71	26	24.564.647	462.279.539	433.978.283	588.049.383
7.2. Chi phí khác	72	26	4.385.082	-	4.385.082	
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		20.179.565	462.279.539	429.593.201	588.049.383
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		61.367.373.004	1.494.782.869	139.641.836.609	181.846.835.092
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		887.807.266	2.645.826.247	53.745.890.019	141.210.824.340
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		60.479.565.738	(1.151.043.378)	85.895.946.590	40.636.010.752
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		14.480.242.319	(316.777.517)	24.836.680.528	31.408.451.865
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1001	27	2.384.329.171	(86.568.841)	7.657.491.210	23.281.249.715
9.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1002	27	12.095.913.148	(230.208.676)	17.179.189.318	8.127.202.150
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		46.887.130.685	1.811.560.386	114.805.156.081	150.438.383.227
XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		441	17	1.079	1.414
11.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	28	441	17	1.079	1.414

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**
Số 306 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B03-CTCK

Ban hành theo Thông tư số 34/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính



Đào Thị Yến
Người lập



Nguyễn Thị Tú Anh
Kế toán trưởng



Khổng Phan Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	139.641.836.609	181.846.835.092
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	44.557.350.058	47.310.934.169
- Khấu hao tài sản cố định	03	11.974.403.709	9.193.233.476
- Các khoản dự phòng	04	52.258.932	187.286.704
- Chi phí lãi vay	06	56.983.686.879	55.990.775.893
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07	(1.330.938.014)	(1.663.557.316)
- Dự thu tiền lãi	08	(23.319.570.788)	(16.396.804.588)
- Các khoản điều chỉnh khác	09	197.509.340	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	158.813.890.703	257.977.970.454
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	158.813.890.703	257.977.970.454
3. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(244.709.837.293)	(298.613.981.206)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	19	(244.709.837.293)	(298.613.981.206)
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(133.891.913.756)	(423.398.661.305)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31	(445.321.630.082)	(504.954.137.511)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	57.245.625.896	(55.965.820.730)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34	330.000.000.000	177.498.747.644
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	-	-
- Tăng (giảm) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	16.396.804.588	33.889.065.128
- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37	1.451.156.706	3.836.893.619
- Tăng (giảm) các khoản phải thu khác	39	(3.022.858.104)	(122.778.936)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	35.904.000	(70.758.960)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	208.764.742	(16.867.113)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	1.859.073.811	641.334.749
- Thuế TNDN đã nộp	43	(5.226.896.723)	(30.220.777.447)
- Lãi vay đã trả	44	(64.373.541.517)	(44.728.949.444)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	(3.504.760.475)	(4.967.473.310)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(990.440.651)	(718.892.937)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	(249.405.684)	(3.017.740.901)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	(786.808.666)	6.586.282.762
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	285.594.047	10.970.440.581
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(17.898.495.644)	(12.037.228.499)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(35.588.673.679)	(234.876.902.796)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
		đến 31/12/2019	đến 31/12/2018
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61	(58.800.000)	(10.625.942.569)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	62	13.372.727	10.663.636
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	1.317.565.287	1.652.893.680
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	1.272.138.014	(8.962.385.253)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay gốc	73	9.101.657.492.189	10.852.661.795.348
1.1. Tiền vay khác	73.2	9.101.657.492.189	10.852.661.795.348
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(9.025.966.490.696)	(10.541.644.936.109)
2.1. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3	(9.025.966.490.696)	(10.541.644.936.109)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	(106.399.631.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	(30.708.629.507)	311.016.859.239
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ			
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	82.250.140.440	15.072.569.250
- Tiền	101.1	72.250.140.440	10.072.569.250
- Các khoản tương đương tiền	101.2	10.000.000.000	5.000.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	17.224.975.268	82.250.140.440
- Tiền	103.1	17.224.975.268	72.250.140.440
- Các khoản tương đương tiền	103.2	-	10.000.000.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	31.364.751.564.166	41.988.632.530.083
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(38.931.020.622.758)	(52.854.863.993.728)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7	7.491.581.651.123	10.529.944.978.274
4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(7.693.124.906)	(6.020.759.016)
5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	3.000.767.275.475	5.186.966.990.489
6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(3.001.079.088.464)	(5.187.323.343.895)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20	(82.692.345.364)	(342.663.597.793)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	30	278.973.839.789	621.637.437.582
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	31	278.973.839.789	621.637.437.582
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	32	228.834.561.933	269.965.025.660
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33	45.111.837.546	346.572.024.999
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	34	1.577.595.927	1.294.189.134
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	3.449.844.383	3.806.197.789
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)			
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	40	196.281.494.425	278.973.839.789
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	41	196.281.494.425	278.973.839.789
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	42	155.405.690.031	228.834.561.933
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	43	35.856.544.461	45.111.837.546
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	44	1.881.228.539	1.577.595.927
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	3.138.031.394	3.449.844.383

Đào Thị Yến
Người lập

Nguyễn Thị Tú Anh
Kế toán trưởng

Khổng Phan Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		01/01/2018 (trình bày lại)	01/01/2019 (trình bày lại)	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018		Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019		31/12/2018 (trình bày lại)	31/12/2019
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu		1.170.873.434.829	1.314.867.022.682	248.701.748.475	(104.708.160.622)	126.598.113.543	(128.422.751.209)	1.314.867.022.682	1.313.042.385.016
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		982.467.130.630	1.070.288.530.630	87.836.400.000	(15.000.000)	-	(15.000.000)	1.070.288.530.630	1.070.273.530.630
1.1. Vốn góp chủ sở hữu		976.529.360.000	1.064.365.760.000	87.836.400.000	-	-	-	1.064.365.760.000	1.064.365.760.000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		6.193.512.734	6.178.512.734	-	(15.000.000)	-	(15.000.000)	6.178.512.734	6.163.512.734
1.4. Cổ phiếu quỹ		(255.742.104)	(255.742.104)	-	-	-	-	(255.742.104)	(255.742.104)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		25.503.619.401	30.717.102.025	5.213.482.624	-	5.896.478.731	-	30.717.102.025	36.613.580.756
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		25.503.619.401	30.717.102.025	5.213.482.624	-	5.896.478.731	-	30.717.102.025	36.613.580.756
4. Lợi nhuận chưa phân phối		137.399.065.397	183.144.288.002	150.438.383.227	(104.693.160.622)	114.805.156.081	(128.407.751.209)	183.144.288.002	169.541.692.874
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện		155.739.963.369	168.976.377.372	117.929.574.625	(104.693.160.622)	46.088.398.809	(128.407.751.209,00)	168.976.377.372	86.657.024.972
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(18.340.897.972)	14.167.910.630	32.508.808.602	-	68.716.757.272	-	14.167.910.630	82.884.667.902
		1.170.873.434.829	1.314.867.022.682	248.701.748.475	(104.708.160.622)	126.598.113.543	(128.422.751.209)	1.314.867.022.682	1.313.042.385.016


Đào Thị Yến
Người lập


Nguyễn Thị Tú Anh
Kế toán trưởng


Khổng Phan Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam cùng với các cổ đông khác thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 107/UBCK-GP ngày 01 tháng 7 năm 2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với số vốn điều lệ ban đầu là 789.934.000.000 VND.

Ngày 01 tháng 7 năm 2009, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) và hủy niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 15/06/2017 (theo quyết định số 431/QĐ-SGDHN ngày 12/06/2017).

Ngày 20 tháng 06 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được chuyển sang giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (theo quyết định số 196/QĐ-SGD ngày 13/06/2017).

Ngày 13 tháng 9 năm 2017, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 44/GPĐC-UBCK tăng vốn điều lệ của Công ty lên 976.529.360.000 VND.

Ngày 15 tháng 10 năm 2018, Công ty tăng vốn điều lệ lên: 1.064.365.760.000 VND theo Giấy phép điều chỉnh số: 82/GPĐC-UBCK của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 151 người (tại ngày 30 tháng 09 năm 2019: 153 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều 44 này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán (Tiếp theo)

- d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh Mục và quỹ mở;
- đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi Thông tư 210, về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014. Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu (06) tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba (03) tháng kết thúc tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 8 tháng 8 năm 2019, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Thông tư 48 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019. Bãi bỏ Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp; Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009; Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và các văn bản khác quy định về trích lập và sử dụng các khoản dự phòng trái với quy định của Thông tư này. Công ty tuân thủ các quy định của Thông tư 48 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014. Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, kết quả hoạt động thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi thanh toán của Công ty.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua (+) cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí ngân hàng...). Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán, hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá trị thị trường của các chứng khoán này.

Đối với chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại được ước tính dựa trên mô hình định giá nội bộ của Công ty/Quyết định của Ban lãnh đạo bằng Văn bản. Cơ sở để xác định giá trị hợp lý là sử dụng một trong ba nhóm phương pháp định giá sau tùy thuộc vào từng loại hình doanh nghiệp cần định giá và khả năng thu thập thông tin như: phương pháp tài sản; phương pháp định giá chiết khấu; phương pháp định giá so sánh.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính, tài sản đảm bảo theo hướng dẫn của Thông tư 210, Thông tư 334/TT-BTC.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các khoản phải thu bao gồm phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu, dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp: bao gồm phải thu khách hàng về hoạt động tư vấn, phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí dịch vụ môi giới, phí lưu ký chứng khoán...

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ 1/1/2019
	Đến 31/12/2019
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	06 - 10
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	06
Tài sản khác	03

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê lô đất là 50 năm từ ngày 10 tháng 11 năm 2014 đến ngày 09 tháng 11 năm 2064.

Phần mềm

Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị lợi thế kinh doanh được tính vào giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa, giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác. Các khoản trả trước này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười (10) năm kể từ ngày Công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động. Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hệ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh khoản tiền ký quỹ Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch mua bán chứng khoán với Sở Giao dịch chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán còn bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán. Trung tâm Lưu ký chứng khoán và các khoản phải trả khác.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu

Hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ tài sản tài chính (lãi từ cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích).

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Hoạt động tư vấn

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu khác

Doanh thu khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên báo cáo tình hình tài chính.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế thu nhập hiện hành và số thuế hoãn lại.

Số thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Tại ngày 31/12/2019</u>	<u>Tại ngày 1/1/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	178.219.500	94.998.460
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	16.882.783.852	72.057.677.523
Tiền gửi thanh toán bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	163.971.916	97.464.457
Các khoản tương đương tiền (*)	-	10.000.000.000
	<u>17.224.975.268</u>	<u>82.250.140.440</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn dưới 3 tháng.

6. GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG QUÝ

	<u>KLGD thực hiện từ 1/10/2019 đến 31/12/2019</u>	<u>GTGD thực hiện từ 1/10/2019 đến 31/12/2019</u>
	Cổ phiếu	VND
Của công ty chứng khoán	28.533.790	3.163.941.229.800
Cổ phiếu	1.433.790	30.120.679.800
Trái phiếu	27.100.000	3.133.820.550.000
Của nhà đầu tư	300.664.507	5.675.066.533.000
Cổ phiếu	296.288.607	5.603.266.006.600
Trái phiếu	665.000	69.421.910.000
Chứng chỉ quỹ	2.460	26.641.100
Chứng quyền có bảo đảm	3.708.440	2.351.975.300

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 1/1/2019	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
			VND	VND
I/Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ				
Cổ phiếu niêm yết	513.632.786.463	425.810.811.350	526.015.499.722	440.200.153.027
<i>NHTMCP Quân đội</i>	23.473.846.691	22.314.094.400	21.486.703.794	17.374.471.050
<i>CTCP Dau Tu C.E.O</i>	50.987.263.666	46.682.806.400	37.293.940.079	45.704.371.200
<i>Công ty cổ phần CMC</i>	110.032.754.310	82.180.374.750	110.032.361.110	76.381.415.700
<i>CTCP Hoàng Anh Gia Lai</i>	178.759.430.190	104.579.463.060	178.759.405.290	128.228.060.960
<i>CTCP Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu</i>	27.880.205.330	57.851.136.000	27.879.969.980	29.591.212.000
<i>CTCP Hà Đô</i>	6.689.723.451	8.239.860.000	10.132.118.156	11.481.634.500
<i>CTCP Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai</i>	94.709.854.790	84.852.967.000	56.324.247.290	62.172.480.000
<i>CTCP Tập đoàn Hòa Phát</i>	743.182	775.500	33.943.093.335	27.856.795.100
<i>Công ty cổ phần Kiên Hùng</i>	15.063.892.000	14.789.297.600	15.063.892.000	12.153.034.400
<i>Công ty cổ phần Xây lắp Điện 1</i>	5.889.478.586	4.152.102.500	34.921.711.496	29.074.974.400
<i>Cổ phiếu khác</i>	145.594.267	167.934.140	178.057.192	181.703.717
Cổ phiếu chưa niêm yết	210.656.882.296	406.909.277.380	242.130.243.970	350.481.141.753
<i>Tổng công ty Thép VN_CTCP</i>	80.138.450.000	49.987.350.000	80.197.030.000	71.462.700.000
<i>Tổng công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ</i>	35.065.711.200	23.193.000.000	35.065.711.200	25.048.440.000
<i>Công ty cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa</i>	14.922.150.000	14.471.670.000	14.922.150.000	14.021.190.000
<i>Cổ phiếu CTCP Nước giải khát Yến Sào Khánh Hòa</i>	-	-	35.700.000.000	33.450.000.000
<i>Cổ phiếu khác</i>	80.530.571.096	319.257.257.380	76.245.352.770	206.498.811.753
Trái phiếu chưa niêm yết	662.343.382.683	không áp dụng	173.165.677.668	không áp dụng
Tổng cộng	1.386.633.051.442	832.720.088.730	941.311.421.360	790.681.294.780
II/Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Trái phiếu chưa niêm yết</i>	-	-	330.000.000.000	không áp dụng
Tổng cộng	-	-	330.000.000.000	-
III/Các khoản cho vay				
<i>Các khoản cho vay</i>	657.700.873.897	Không áp dụng	714.946.499.793	không áp dụng
<i>Trong đó: trích lập dự phòng các khoản cho vay Margin</i>	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)
Tổng cộng	657.700.873.897		714.946.499.793	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính từ ngày 1/10 đến 31/12/2019

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường / giá trị hợp lý kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại	
				Tăng	Giảm
	Chênh lệch đánh giá tăng tài sản tài				
I	chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1.386.633.051.442	832.720.088.730	110.832.462.798	(50.352.897.060)
	1. Cổ phiếu	724.289.668.759	832.720.088.730	110.832.462.798	(50.352.897.060)
	2. Trái phiếu	662.343.382.683	không áp dụng		
II	Các khoản cho vay và phải thu	657.700.873.897	không áp dụng		
	Tổng cộng	2.044.333.925.339		110.832.462.798	(50.352.897.060)

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

STT	Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường / giá trị hợp lý năm trước	Chênh lệch đánh giá lại	
				Tăng	Giảm
	Chênh lệch đánh giá tăng tài sản tài				
I	chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	941.311.421.360	790.681.294.780	298.613.981.206	(257.977.970.454)
	1. Cổ phiếu	768.145.743.692	790.681.294.780	298.613.981.206	(257.977.970.454)
	2. Trái phiếu	173.165.677.668	không áp dụng		
II	Các khoản cho vay và phải thu	714.946.499.793	không áp dụng		
III	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	330.000.000.000	không áp dụng		
	Tổng cộng	1.986.257.921.153		298.613.981.206	(257.977.970.454)

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	31/12/2019	1/10/2019
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)
	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<u>Tai ngày 31/12/2019</u>	<u>Tai ngày 1/1/2019</u>
	VND	VND
1. Các khoản phải thu từ bán các tài sản tài chính (*)	-	-
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	23.319.570.788	16.396.804.588
<i>Trong đó:</i>		
Dự thu cổ tức - cổ phiếu niêm yết	274.662.000	332.801.000
Dự thu cổ tức - Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-
Dự thu tiền lãi hoạt động Margin	23.044.908.788	14.567.181.670
Dự thu tiền lãi trái phiếu niêm yết	-	-
Dự thu tiền lãi trái phiếu chưa niêm yết	-	1.489.972.603
Dự thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	6.849.315
3. Phải thu các dịch vụ cung cấp	1.998.622.061	3.449.778.767
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	93.045.107	58.080.446
Phải thu hoạt động tư vấn	385.967.742	641.500.000
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	1.450.021.219	2.392.915.534
Phải thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	-	150.022.899
Phải thu dịch vụ khác	69.587.993	207.259.888
4. Phải thu khác	3.018.401.785	21.480.150
5. Dự phòng khó đòi và suy giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	(52.258.932)	
	28.284.335.702	19.868.063.505
<i>Trong đó:</i>		
Số dư phải thu có khả năng thu hồi	28.284.335.702	19.868.063.505

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Tai ngày 31/12/2019</u>	<u>Tai ngày 1/1/2019</u>
	VND	VND
Trả trước cho người bán	240.890.000	228.026.637
	240.890.000	228.026.637

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Tai ngày 31/12/2019</u>	<u>Tai ngày 1/1/2019</u>
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.671.037.790	1.214.572.521
	1.671.037.790	1.214.572.521
Chi phí trả trước dài hạn		
Giá trị lợi thế kinh doanh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp (*)	-	907.432.733
Chi phí trả trước dài hạn khác	394.111.069	1.802.217.416
Tổng cộng	394.111.069	2.709.650.149

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp được phân bổ trong vòng 10 năm từ ngày 01 tháng 07 năm 2009

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	4.890.829.636	33.037.222.709	13.255.590.857	3.019.463.868	38.740.000	54.241.847.070
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Tăng do phân loại lại	-	70.451.260	-	-	-	70.451.260
Giảm do phân loại lại	-	-	-	(70.451.260)	-	(70.451.260)
Số cuối năm	4.890.829.636	33.107.673.969	13.255.590.857	2.949.012.608	38.740.000	54.241.847.070
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	3.038.417.757	18.223.638.884	5.698.685.770	1.637.108.477	38.740.000	28.636.590.888
Khấu hao trong kỳ	733.624.440	4.319.301.583	1.616.021.676	356.834.945	-	7.025.782.644
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	3.772.042.197	22.542.940.467	7.314.707.446	1.993.943.422	38.740.000	35.662.373.532
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số cuối năm	1.118.787.439	10.564.733.502	5.940.883.411	955.069.186	-	18.579.473.538
Số đầu năm	1.852.411.879	14.813.583.825	7.556.905.087	1.382.355.391	-	25.605.256.182

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 19.642.659.705 VNĐ (tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 là: 19.533.286.705 VNĐ). Công ty đã thực hiện cầm cố tài sản cố định là trụ sở văn phòng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	39.439.384.884	33.287.283.012	72.726.667.896
Mua trong năm	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
Số dư cuối năm	39.439.384.884	33.287.283.012	72.726.667.896
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	3.193.857.151	19.117.841.989	22.311.699.140
Khấu hao trong kỳ	790.396.368	4.158.224.697	4.948.621.065
Số dư cuối năm	3.984.253.519	23.276.066.686	27.260.320.205
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư cuối năm	35.455.131.365	10.011.216.326	45.466.347.691
Số dư đầu năm	36.245.527.733	14.169.441.023	50.414.968.756

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 15.925.770.872 VND (Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 là: 15.925.770.872 VND).

13. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 1/1/2019
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	3.154.440.111	3.154.440.111
Tiền nộp bổ sung	10.285.174.778	10.285.174.778
Tiền lãi phân bổ trong năm	6.560.385.111	6.182.783.935
	20.000.000.000	19.622.398.824
	TRUE	TRUE
TIỀN NỘP QUỸ BÙ TRỪ GD CKPS		
	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 1/1/2019
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	-
Tiền nộp bổ sung	-	-
Tiền lãi phân bổ trong năm	18.175.718	-
	10.018.175.718	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

14. VAY NGẮN HẠN

Loại vay ngắn hạn	Số dư tại ngày 01/10/2019	Giảm trong quý	Tăng trong quý	Số dư tại ngày 31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
- Vay ngân hàng (i)	746.911.300.000	1.712.160.800.000	1.755.249.500.000	790.000.000.000
Tổng cộng	746.911.300.000	1.712.160.800.000	1.755.249.500.000	790.000.000.000

Công ty đã cầm cố các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có giá trị định giá là 731.200.100.000 VNĐ để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng, chi tiết như sau:

	<u>Tai ngày 31/12/2019</u> VND	<u>Tai ngày 1/1/2019</u> VND
Cổ phiếu	731.200.100.000	638.235.320.000
	731.200.100.000	638.235.320.000

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<u>Tai ngày 31/12/2019</u> VND	<u>Tai ngày 1/1/2019</u> VND
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	563.548.506	548.378.566
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	3.102.738.781	1.020.208.239
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	12.481.754.481	17.392.488.718
<i>Trong đó: phải trả phát hành thêm</i>	<i>21.474.800</i>	<i>209.672.000</i>
<i>Trong đó: Phải trả đặt cọc đấu giá cổ phần</i>	<i>12.068.166.738</i>	<i>16.331.155.019</i>
<i>Công ty cổ phần nước sạch Bắc Giang</i>	<i>12.066.025.268</i>	-
<i>Trong đó: Khác</i>	<i>392.112.943</i>	<i>851.661.699</i>
	16.148.041.768	18.961.075.523

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Tai ngày 31/12/2019</u> VND	<u>Tai ngày 1/1/2019</u> VND
Thuế GTGT phải nộp	13.722.964	199.833.385
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.384.329.171	-
Thuế thu nhập cá nhân	855.117.883	1.537.090.976
	3.253.170.018	1.736.924.361

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Tại ngày 31/12/2019</u>	<u>Tại ngày 1/1/2019</u>
	VND	VND
Lãi vay tổ chức tín dụng	1.303.845.532	1.430.138.532
Phí dịch vụ	-	-
Lãi vay trái phiếu phát hành	3.503.561.645	10.767.123.283
Chi phí phải trả khác	607.682.287	398.917.545
	<u>5.415.089.464</u>	<u>12.596.179.360</u>

18. GIAO DỊCH TRÁI PHIẾU

18.1 GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

	<u>Tại ngày 31/12/2019</u>	<u>Tại ngày 1/1/2019</u>
	VND	VND
Repo trái phiếu chính phủ (*)	418.106.144.446	310.548.353.750

(*) Bao gồm là các khoản phải thu repo đối với trái phiếu chính phủ mà Công ty đã mua và cam kết sẽ bán lại trong thời gian dưới 12 tháng

	<u>Tại ngày 31/12/2019</u>	<u>Tại ngày 1/1/2019</u>
	VND	VND
Repo trái phiếu chính phủ (**)	412.555.595.166	311.169.788.763

(**) Bao gồm là các khoản phải trả Repo đối với trái phiếu chính phủ mà Công ty đã bán và cam kết sẽ mua lại trong thời gian dưới 12 tháng.

18.2 TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

Trong năm 2019, Công ty đã thực hiện mua lại trái phiếu phát hành dài hạn từ năm 2018 (Tổng giá trị phát hành là 200 tỷ VNĐ, kỳ hạn 2 năm kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2018, lãi suất cố định 7,5%/năm, trả lãi 1 năm/lần, trả gốc cuối kỳ) với tổng giá trị là 200 tỷ VNĐ.

Công ty cũng đã thực hiện phát hành trái phiếu riêng lẻ trong quý 3/2019 như sau: Mệnh giá 1 tỷ VNĐ/trái phiếu, tổng giá trị phát hành 100 tỷ VNĐ kỳ hạn 1 năm từ ngày 15 tháng 8 năm 2019, lãi suất cố định 9,2%/năm, trả lãi 1 lần vào ngày đáo hạn Trái phiếu. Mục đích phát hành trái phiếu để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	976.529.360.000	6.193.512.734	(255.742.104)	25.503.619.401	25.503.619.401	137.399.065.397	1.170.873.434.829
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	150.438.383.227	150.438.383.227
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu	87.836.400.000	-	-	-	-	(87.836.400.000)	-
Trích lợi nhuận sau thuế	-	-	-	5.213.482.624	5.213.482.624	(10.426.965.248)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(6.429.795.374)	(6.429.795.374)
Giảm khác	-	(15.000.000)	-	-	-	-	(15.000.000)
Tại ngày 31/12/2018	1.064.365.760.000	6.178.512.734	(255.742.104)	30.717.102.025	30.717.102.025	183.144.288.002	1.314.867.022.682
Tại ngày 01/01/2019	1.064.365.760.000	6.178.512.734	(255.742.104)	30.717.102.025	30.717.102.025	183.144.288.002	1.314.867.022.682
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	114.805.156.081	114.805.156.081
Chi trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(106.399.631.000)	(106.399.631.000)
Trích lợi nhuận sau thuế	-	-	-	5.896.478.731	5.896.478.731	(11.792.957.462)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(10.426.756.252)	(10.426.756.252)
Tặng khác	-	-	-	-	-	251.897.030	251.897.030
Giảm khác	-	(15.000.000)	-	-	-	(40.303.525)	(55.303.525)
Tại ngày 31/12/2019	1.064.365.760.000	6.163.512.734	(255.742.104)	36.613.580.756	36.613.580.756	169.541.692.874	1.313.042.385.016

Công ty đã thực hiện trích lập các quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 10 tháng 4 năm 2019. Ngoài ra, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông cũng phê duyệt phương án trả cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% mệnh giá cổ phần Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày lập Báo cáo tài chính quý này, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức theo phương án được phê duyệt.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
MẪU SỐ B05-CTCK

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	106.436.576	1.064.365.760.000	106.436.576	1.064.365.760.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	106.436.576	1.064.365.760.000	106.436.576	1.064.365.760.000
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	106.399.876	1.063.998.760.000	106.399.876	1.063.998.760.000

20. TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI THU NHẬP CHO CỔ ĐÔNG

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước	145.050.644.734	131.814.230.731
Lãi đã thực hiện năm nay	46.299.992.314	117.929.574.625
Quỹ dự trữ bổ sung điều lệ	(5.896.478.731)	(5.213.482.624)
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(5.896.478.731)	(5.213.482.624)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	(10.426.756.252)	(6.429.795.374)
Số lãi phân phối cho cổ đông thông qua phát hành cổ phiếu	-	(87.836.400.000)
Số lãi phân phối cho cổ đông thông qua chia cổ tức bằng tiền	(106.399.631.000)	
Lãi đã thực hiện chưa phân phối	62.731.292.334	145.050.644.734

Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 không bao gồm phần chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư đã trích lập trước ngày 01 tháng 01 năm 2017 số tiền: 23.925.732.638 VNĐ đang được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính là lợi nhuận chưa thực hiện chưa phân phối đầu năm do ảnh hưởng của thay đổi chính sách ghi nhận theo nguyên tắc giá trị thị trường từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

21. THU NHẬP

21.1 LÃI/LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứngkhoán từ 1/10/2019 đến 31/12/2019	Lãi bán chứngkhoán từ 1/10/2018 đến 31/12/2018
1	Cổ phiếu niêm yết	141.290	5.017.287.500	3.454.185.543	1.563.101.957	4.059.182.213
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	112.900	2.155.840.000	2.140.000.243	15.839.757	1.034.825.000
3	Trái phiếu niêm yết	5.950.000	638.920.050.000	638.823.600.000	96.450.000	66.420.000
4	Trái phiếu chưa niêm yết	190	34.534.496.986	34.147.577.228	386.919.758	836.788.255
5	Công cụ thị trường tiền tệ				4.185.698.982	3.504.253.750
					6.248.010.454	9.501.469.218
STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứngkhoán từ 1/10/2019 đến 31/12/2019	Lỗ bán chứngkhoán từ 1/10/2018 đến 31/12/2018
1	Cổ phiếu niêm yết	1.169.820	22.784.765.500	29.035.993.666	6.251.228.166	16.351.477.708
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	8.800	158.080.000	166.802.436	8.722.436	-
3	Trái phiếu niêm yết	900.000	99.880.200.000	100.568.700.000	688.500.000	-
					6.948.450.602	16.351.477.708

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

21.2 CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TSTC (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2019			
STT Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách kế toán	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
I Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1.386.633.051.442	110.832.462.798	(50.352.897.060)
1 Cổ phiếu niêm yết	513.632.786.463	11.410.037.751	(41.210.517.892)
2 Cổ phiếu chưa niêm yết	210.656.882.296	99.422.425.047	(9.142.379.168)
3 Trái phiếu chưa niêm yết	662.343.382.683		
II Các khoản cho vay và phải thu	657.700.873.897	-	-
Tổng cộng	2.044.333.925.339	110.832.462.798	(50.352.897.060)

21.3 CỔ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH, PHẢI THU VÀ CHO VAY, TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN (Tiếp theo)

	Từ 1/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 1/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi /lỗ		
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	20.782.352.935	9.685.201.118
- Cổ phiếu	1.111.558.415	9.685.201.118
- Trái phiếu	19.670.794.520	
Lãi tiền gửi cố định có kỳ hạn	-	6.849.315
	20.782.352.935	9.692.050.433
	Từ 1/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 1/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	117.080.473.252	118.108.592.359
Cổ phiếu niêm yết	1.563.101.957	4.059.182.213
Cổ phiếu không niêm yết	15.839.757	1.034.825.000
Chênh lệch đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	110.832.462.798	108.607.123.141
Trái phiếu niêm yết	96.450.000	66.420.000
Trái phiếu không niêm yết	386.919.758	836.788.255
Công cụ thị trường tiền tệ	4.185.698.982	3.504.253.750
Tài sản tài chính phải thu và cho vay	19.335.020.143	20.884.561.972
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	7.802.328.762
Trái phiếu niêm yết	-	87.561.640
Trái phiếu không niêm yết	-	7.714.767.122
	136.415.493.395	146.795.483.093

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

21.4 DOANH THU NGOÀI THU NHẬP TỪ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Từ 1/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 1/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	8.265.217.164	10.301.736.893
Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	500.000.000	1.900.000.000
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	1.433.636.364	3.362.000.000
Doanh thu lưu ký chứng khoán	17.479.350.090	6.427.587.925
Thu nhập hoạt động khác	56.263.054	84.806.193
	<u>27.734.466.672</u>	<u>22.076.131.011</u>

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 1/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 1/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	79.514.689	85.793.664
Doanh thu khác về đầu tư	-	-
	<u>79.514.689</u>	<u>85.793.664</u>

23. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA CÁC TSTC GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ

	Từ 1/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 1/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính	3.716.085.786	52.445.205
	<u>3.716.085.786</u>	<u>52.445.205</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 1/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	16.505.081.686	14.909.377.383
Chi phí tài chính khác	37.500.000	-
	<u>16.542.581.686</u>	<u>14.909.377.383</u>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Từ 1/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 1/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	13.364.249.699	8.752.122.967
Chi phí văn phòng phẩm	246.824.297	223.449.205
Chi phí công cụ, dụng cụ	158.867.416	274.610.830
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.265.037.237	(1.495.556.586)
Chi phí thuế, phí và lệ phí	286.185.064	413.481.556
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.340.760.872	1.590.995.913
Chi phí khác	1.079.158.102	1.273.924.852
	17.741.082.687	11.033.028.737

26. THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC

	Từ 1/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 1/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Thu nhập khác	24.564.647	462.279.539
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	5.454.545	-
Thu nhập khác	19.110.102	462.279.539
Chi phí khác	4.385.082	-
Chi phí khác	4.385.082	-

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 1/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 1/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	61.367.373.004	1.494.782.869
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Chênh lệch đánh giá giảm TSTC FVTPL</i>	50.352.897.060	109.758.166.519
<i>Tặng khác</i>	3.264.704.110	
<i>Chi phí khấu hao xe oto dưới 9 chỗ</i>	72.360.003	72.360.003
Chi phí không hợp lệ theo ND20	8.805.334.313	6.584.607.001
Phạt chậm nộp	2.998.582	-
<i>Chênh lệch đánh giá tăng TSTC FVTPL</i>	110.832.462.798	108.607.123.141
<i>Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	1.111.558.415	9.685.201.118
<i>Phân bổ DT chưa thực hiện trong kỳ nhưng đã xuất hóa đơn và nộp thuế các kì trước (phí đại lý lưu ký)</i>	-	50.436.338
Thu nhập chịu thuế	11.921.645.859	(432.844.205)
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.384.329.171	(86.568.841)
Thuế thu nhập doanh nghiệp quý	2.384.329.171	(86.568.841)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Từ 1/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 1/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Tài sản thuế thuê nhập hoãn lại		
Số dư đầu quý	71.539.633.020	32.679.007.578
Thuế TNDN hoãn lại do chênh lệch đánh giá giảm TSTC FVTPL	10.070.579.412	21.951.633.304
Số dư cuối quý	81.610.212.432	54.630.640.882
Thuế thuê nhập hoãn lại phải trả		
Số dư đầu quý	85.454.936.295	33.576.761.229
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chênh lệch đánh giá tăng TSTC FVTPL	22.166.492.560	21.721.424.628
Số dư cuối quý	107.621.428.855	55.298.185.857
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại do chênh lệch đánh giá giảm TSTC FVTPL	(10.070.579.412)	(21.951.633.304)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chênh lệch đánh giá tăng TSTC FVTPL	22.166.492.560	21.721.424.628
Chi phí thuế TNDN hoãn lại của quý	12.095.913.148	(230.208.676)

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019	Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	114.805.156.081	150.438.383.227
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	106.399.876	106.399.876
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.079	1.414

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

29. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

29.1 TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 1/1/2019
	VND	VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	155.405.690.031	228.834.561.933
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	154.630.325.282	228.378.833.008
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	775.364.749	455.728.925
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	35.856.544.461	45.111.837.546
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	1.881.228.539	1.577.595.927
3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	1.692.238.756	1.544.834.724
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	188.989.783	32.761.203
	193.143.463.031	275.523.995.406

29.2 TIỀN GỬI CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 1/1/2019
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	3.138.031.394	3.449.844.383
	3.138.031.394	3.449.844.383

29.3 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 1/1/2019
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	193.143.463.031	275.523.995.406
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	192.368.098.282	275.068.266.481
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	775.364.749	455.728.925
3. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	3.138.031.394	3.449.844.383
	196.281.494.425	278.973.839.789

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư chủ yếu

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Từ 1/10/2019 đến 31/12/2019</u>	<u>Từ 1/10/2018 đến 31/12/2018</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Doanh thu từ lãi tiền gửi	149.928.732	192.871.963
Doanh thu từ phí tư vấn và đại lý phát hành	-	50.000.000
Doanh thu khác (Phí xác nhận)	27.599.412	16.028.970
Phí chuyển tiền	3.089.234	10.612.297
Chi phí thuê văn phòng	208.896.000	188.928.000
Chi phí hoa hồng môi giới và hợp tác kinh doanh	1.071.575.754	1.232.417.568
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Doanh thu phí lưu ký	17.753.106	17.551.175
Lãi tiền gửi	77.480	-
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Phí bảo hiểm	25.327.000	103.205.213
Lãi tiền gửi	368	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Số dư các khoản tiền gửi thanh toán	16.356.949.932	71.053.610.633
Số dư các khoản tiền gửi của nhà đầu tư	182.047.762.844	276.800.082.365
Các khoản phải thu	15.600.883	17.648.445
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	49.230.379	48.891.445
Các khoản phải trả	798.015.716	797.922.216
Doanh thu chưa thực hiện	7.330.125.600	7.420.012.866
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Số dư các khoản tiền gửi của nhà đầu tư	17.144.556	88.140.111
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Số dư các khoản tiền gửi của nhà đầu tư	761.975	760.506
Phải thu Phí bảo hiểm	-	3.831.705

31. THÙ LAO HĐQT, BKS VÀ LƯƠNG, THƯỜNG BAN TGD

	Từ 1/1/2019 đến 31/12/2019	Từ 1/1/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị, BKS và lương thưởng của Ban TGD	6.077.709.364	6.436.033.860

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ năm nay, cụ thể như sau:


Khoản mục trên Báo cáo tình hình tài chính	Số đã báo cáo năm 2018	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
	VND		
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	161.413.664.172	7.562.713.200	168.976.377.372
Lợi nhuận chưa thực hiện	21.730.623.830	(7.562.713.200)	14.167.910.630
Khoản mục trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Số đã báo cáo năm 2018	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
	VND	VND	VND
Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	(214.119.266.109)	214.119.266.109	-
Tiền vay gốc	7.489.309.615.348	3.363.352.180.000	10.852.661.795.348
Tiền chi trả nợ gốc vay	(6.964.173.490.000)	(3.577.471.446.109)	(10.541.644.936.109)

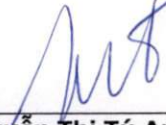
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


33. SỐ LIỆU ĐIỀU CHỈNH TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 4/12/2019, Công ty (CTS) đã nhận được thông báo số 1039/TB-KTNN ngày 26/12/2019 của Kiểm toán Nhà nước về việc Thông báo kết quả Kiểm toán tại CTS. Theo đó Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại số liệu BCTC năm 2018 trong năm 2019 đã được kiểm toán bởi đơn vị kiểm toán độc lập theo báo cáo của kiểm toán Nhà nước và đã thực hiện công bố thông tin điều chỉnh.

chi tiết Phụ lục điều chỉnh BCTC kiểm toán đính kèm Báo cáo này.


Đào Thị Yến
Người lập


Nguyễn Thị Tú Anh
Kế toán trưởng


Khổng Phan Đức
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



PHỤ LỤC ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm 2018 Số kiểm toán độc lập (Số đã công bố)	Năm 2018 Sau điều chỉnh (Số KTNN) (Trình bày lại)	Điều chỉnh
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100	2,418,210,078,425	2,418,427,338,700	217,260,275
I. Tài sản tài chính (110 = 111 + 129)	110	2,106,329,334,685	2,106,546,594,960	217,260,275
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	82,250,140,440	82,250,140,440	0
1.1. Tiền	111.1	72,250,140,440	72,250,140,440	
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2	10,000,000,000	10,000,000,000	
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	963,846,972,448	963,846,972,448	0
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		0	
4. Các khoản cho vay	114	714,946,499,793	714,946,499,793	0
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	330,000,000,000	330,000,000,000	0
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	(4,810,368,138)	-4,810,368,138	0
7. Các khoản phải thu	117	16,396,804,588	16,396,804,588	0
7.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	16,396,804,588	16,396,804,588	0
7.1.1. Phải thu cổ tức, tiền gốc lãi đến ngày nhận	117.3	14,899,982,670	14,899,982,670	0
7.1.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		1,496,821,918	1,496,821,918	0
7.2 Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	117.4		0	0
Trả trước cho người bán		228,026,637	228,026,637	0
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	3,449,778,767	3,667,039,042	217,260,275
9. Phải thu nội bộ	120		0	0
10. Các khoản phải thu khác	122	21,480,150	21,480,150	0
11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129			0
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131+136)	130	311,880,743,740	311,880,743,740	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200	158,312,284,639	158,312,284,639	0
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220	76,020,224,938	76,020,224,938	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	250	82,292,059,701	82,292,059,701	0
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	203,928,000	203,928,000	0

2. Chi phí trả trước dài hạn	252	1,802,217,416	1,802,217,416	0
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	59,756,082,728	59,756,082,728	0
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	19,622,398,824	19,622,398,824	0
5. Lợi thế thương mại		907,432,733	907,432,733	0
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	2,576,522,363,064	2,576,739,623,339	217,260,275
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300	1,261,655,340,382	1,261,661,007,152	5,666,770
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310	986,785,039,680	986,790,706,450	5,666,770
Người mua trả tiền trước NH	321	976,750,000	922,362,310	-54,387,690
Thuế và các khoản phải nộp NN	322	1,736,924,361	1,796,978,821	60,054,460
II. Nợ phải trả dài hạn	340	274,870,300,702	274,870,300,702	0
1. Trái phiếu PH dài hạn		20,000,000,000	20,000,000,000	0
2. Doanh thu chưa thực hiện DH		6,746,577,516	6,746,577,516	0
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		68,123,723,516	68,123,723,516	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+420)	400	1,314,867,022,682	1,315,078,616,187	211,593,505
I. Vốn chủ sở hữu	410	1,314,867,022,682	1,315,078,616,187	211,593,505
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	1,070,288,530,630	1,070,288,530,630	0
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		0	0
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414	30,717,102,025	30,717,102,025	0
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp	415	30,717,102,025	30,717,102,025	0
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	183,144,288,002	183,355,881,507	211,593,505
7.1 Lợi nhuận sau thuế đã TH	417.1	161,413,664,172	161,625,257,677	211,593,505
7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	21,730,623,830	21,730,623,830	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		0	0
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440	2,576,522,363,064	2,576,739,623,339	217,260,275

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2 3	
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2			
3. Tài sản nhận thế chấp	3			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	6	1,063,998,760,000	1,063,998,760,000	0
7. Cổ phiếu quỹ	7	367,000,000	367,000,000	0
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8	561,604,360,000	561,604,360,000	0
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	9	75,505,610,000	75,505,610,000	0
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	10		0	0

12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12	340,592,440,000	340,592,440,000	0
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	13	80,000	80,000	0
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21	18,961,590,472,000	18,961,590,472,000	0
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	15,348,960,592,000	15,348,960,592,000	0
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2	505,295,970,000	505,295,970,000	0
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3	1,145,455,740,000	1,145,455,740,000	0
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4	1,937,634,440,000	1,937,634,440,000	0
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	24,243,730,000	24,243,730,000	0
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			0
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22	489,193,870,000	489,193,870,000	0
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	489,155,870,000	489,155,870,000	0
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2	38,000,000	38,000,000	0
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23	34,257,850,000	34,257,850,000	0
4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25	493,248,020,000	493,248,020,000	0
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b	23,310,000	23,310,000	0

2. Báo cáo kết quả hoạt động

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1	431,683,748,963	431,683,748,963	0
a. Lãi bán các tài sản tài chính	01.1	110,494,629,214	110,494,629,214	0
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2	298,613,981,206	298,613,981,206	0
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3	22,575,138,543	22,575,138,543	0
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2	81,850,367,803	81,850,367,803	0
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3	45,972,083,967	45,972,083,967	0
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6	56,969,090,713	56,969,090,713	0
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7	2,595,000,000	2,595,000,000	0

1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9	15,835,441,983	15,835,441,983	0
1.10. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	10	17,407,620,908	17,483,075,453	75,454,545
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	275,114,810	397,169,605	122,054,795
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 ->11)	20	652,588,469,147	652,785,978,487	197,509,340
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21	292,512,526,205	292,512,526,205	0
a.Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	25,675,985,198	25,675,985,198	0
b.Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2	257,977,970,454	257,977,970,454	0
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ		8,858,570,553	8,858,570,553	0
2.4. Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	187,286,704	187,286,704	0
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh		5,439,223,072	5,439,223,072	0
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	36,924,924,207	36,924,924,207	0
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	255,000,000	255,000,000	0
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	19,701,652,465	19,701,652,465	0
2.11. Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	31	9,702,092,859	9,702,092,859	0
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	1,814,865,432	1,814,865,432	0
Cộng chi phí hoạt động	40	366,537,570,944	366,537,570,944	0
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42	1,652,673,210	1,652,673,210	
3.2. Doanh thu khác về đầu tư		220,470	220,470	
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50	1,652,893,680	1,652,893,680	0
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.2. Chi phí lãi vay	52	55,990,775,893	55,990,775,893	
Cộng chi phí tài chính	60	55,990,775,893	55,990,775,893	0
V. CHI BÁN HÀNG				
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOẢN				
62		50,454,230,281	50,454,230,281	0
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)				
70		181,258,785,709	181,456,295,049	197,509,340
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71	588,049,383	642,437,073	54,387,690
8.2. Chi phí khác	72	0	0	
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80	588,049,383	642,437,073	54,387,690
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)				
90		181,846,835,092	182,098,732,122	251,897,030

TỶ
 10
 AN
 JO
 AM

9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91	141,210,824,340	141,462,721,370	251,897,030
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92	40,636,010,752	40,636,010,752	0
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	31,408,451,865	23,321,553,240	40,303,525
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	23,281,249,715	23,321,553,240	40,303,525
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	8,127,202,150	0	0
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200	150,438,383,227	158,777,178,882	211,593,505



Số: 12 /CV-CKCT02

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận giữa
Quý 4 Năm 2019 và Quý 4 Năm 2018

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ tài chính hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (mã chứng khoán: CTS) xin giải trình về việc lợi nhuận Quý 4 năm 2019 tăng hơn 10% so với Quý 4 năm 2018 như sau:

Nguyên nhân chính dẫn đến kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2019 tăng hơn 10% so với Quý 4 năm 2018 chủ yếu do ảnh hưởng của việc thực hiện đánh giá chênh lệch các tài sản tài chính FVTPL theo quy định tại thông tư 334/2016/TT-BTC ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016.

Trân trọng!

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CÔNG THƯƠNG
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCHC, KTTTC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Hải Sâm